

TÌNH THÁI VÀ CÁC GÓC ĐỘ NGHIÊN CỨU

Nguyễn Quang^(*)

Tình thái trong ngôn ngữ, theo cách hiểu của Von Wright [19], Lyons [9], Givón [5], Palmer [13], Cao Xuân Hạo [2], Sweetser [17] ..., là thái độ đánh giá của người nói đối với nội dung thông báo của phát ngôn, đối với hoàn cảnh phát ngôn và đối với hiện thực. Lyons [9, tr.454] cho rằng tình thái có liên quan đến quan điểm và thái độ của người nói. Givón [5, tr.127-172] khi xem xét các tình thái định đề (propositional modalities) và Sweetser [17, tr.49-75] khi nghiên cứu về quan hệ của các tình thái vật lý xã hội và phi vật lý xã hội (sociophysical and nonsociophysical modalities) cũng đều ở các mức độ khác nhau khẳng định rằng, tình thái mang tính chủ quan. Cũng với tinh thần chung đó, Palmer [13] đã phát triển các nghiên cứu của mình về tình thái và các vị từ tình thái trong tiếng Anh. Theo ông, tình thái trong tiếng Anh (*cũng như trong các ngôn ngữ khác*) về cơ bản là mang tính chất chủ quan và nó quan tâm đến các phát ngôn kiểu phi thực hữu (utterances of non-factual kind).

Tình thái vốn là lĩnh vực rất được các nhà logic học, đặc biệt là các nhà logic học tình thái (modal logicians), quan tâm và nghiên cứu sâu rộng. Tuy nhiên, Cao Xuân Hạo [2, tr.50] đã có lý khi cho rằng:

Lôgic học vốn chỉ quan tâm nhiều đến giá trị chân ngụy của mệnh đề cho nên cái âm giai tình thái của nó giới hạn trong tính hiện thực (xác thực), tính tất yếu và tính khả năng với những mức độ khác nhau của tính chất ấy, và sự phối hợp giữa các tính chất ấy.

Ngữ pháp truyền thống, vốn chịu nhiều ảnh hưởng của logic, cũng có những bất cập trong nghiên cứu tình thái. Cao Xuân Hạo [2, tr.52] nhận xét:

Ngữ pháp truyền thống, với sự thiên vị cố hữu đối với hình thức biểu đạt, rất ít khi miêu tả các phương tiện tình thái một cách có hệ thống. Các loại tình thái được miêu tả và gọi tên theo những đặc trưng của cách biểu đạt (khởi ngữ, phó từ phủ định, động từ tình thái, ngữ khí từ, phạm trù thì, phạm trù thể, phó từ, phó động từ, trợ từ, tiểu tố ...) và nhiều khi, những từ biểu đạt tình thái được liệt vào loại hư từ, nghĩa là những từ công cụ không có nghĩa từ vựng mặc dầu nghĩa của các từ tình thái, nếu không muốn dùng các từ này, phải được diễn đạt bằng cả một câu hay một tiểu cú gồm nhiều thực từ.

Von Wright [19, tr.1-2], trong nghiên cứu logic tình thái, đã phân biệt bốn loại thái (modes) hay tình thái (modalities). Đó là:

- a- Thái Suy định (Alethic), hay thái Chân lý;
- b - Thái Chân ngụy (Epistemic), hay thái Tri nhận;

(*) TS, Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Anh-Mỹ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

c - Thái Chức phận (Deontic), hay thái Đạo nghĩa, và

d - Thái Hiện tồn (Existential), hay thái Tồn tại.

Các thái này được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Suy định (Alethic)	Chân ngụy (Epistemic)	Chức phận (Deontic)	Hiện tồn (Existential)
- Cần thiết (Necessary)	- Được xác minh (Verified)	- Bắt buộc (Obligatory)	- Phổ biến (Universal)
- Có thể (thực hiện) (Possible)		- Được phép (Permitted)	- Tồn tại (Existing)
- Không chắc chắn (Contigent)	- Chưa quyết (Undecided)	- Bàng quan (Indifferent)	
- Không thể (thực hiện) (Impossible)	- Ngụy tạo (Falsified)	- Bị cấm đoán (Forbidden)	- Trống rỗng (Empty)

Bảng phân bố các thái do Von Wright đề xuất

(Nguồn: Palmer, [13, tr.6])

Tuy nhiên, cũng chính Von Wright lại khẳng định rằng tình thái “Hiện tồn” thuộc về lý thuyết định lượng. Do vậy, việc nghiên cứu nó trong tình thái ngôn ngữ là không phù hợp. Ngoài ra, Palmer [13, tr.6] cũng lập luận:

Tình thái suy định vốn từ trước đến nay vẫn là mối quan tâm của các nhà logic, nhưng nó chỉ có một vị trí nhỏ bé trong ngôn ngữ thông dụng.

Quan điểm này cũng được Sweetser [17, tr.58] chia sẻ:

Tôi hoàn toàn đồng ý với Palmer khi ông nói rằng, cái gọi là các tình thái suy định của sự cần thiết và khả năng trừu tượng (dù rất hữu ích trong logic hình thức) chỉ đóng một vai trò có thể bỏ qua trong ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên.

Tuy nhiên, điều cần lưu ý ở đây là:

... từ “khả năng (thực hiện)” được dùng trong ngôn ngữ thông dụng theo nghĩa chân ngụy, ấy vậy mà trong hệ thống này [hệ thống của Von Wright - Ng.Q], “khả năng (thực hiện)” lại thuộc về thái suy định, và thuật ngữ trong thái chân ngụy lại là “chưa quyết”.

(Palmer, [13, tr.7])

Theo lập luận này, Palmer đề nghị thay thế thuật ngữ Chưa quyết bằng thuật ngữ Khả năng (thực hiện) trong thái Chân ngụy; và trên thực tế, các nhà ngôn ngữ học hiện đại (Lakoff [6]; Lyons [9]; Palmer [13]; Cao Xuân Hạo [2]; Sweetser [17] ...) đều áp dụng đề nghị này.

Với những lý do trên, sẽ là thỏa đáng khi cho rằng Chân ngữ và Chức phận là “hai loại tình thái căn bản nhất xét theo ngữ nghĩa học” [13, tr.2] thuộc hai thế giới (worlds): Thế giới Tri nhận hay thế giới Chân ngữ và thế giới Chức phận hay thế giới Thực (Real), Cốt gốc (Root) hoặc Vật lý xã hội (Sociophysical). Theo Sweetser [17, tr.49],

Các nhà ngôn ngữ học xác định là “cốt gốc” những nghĩa biểu thị nghĩa vụ, sự cho phép hoặc khả năng tiềm ẩn thuộc thế giới thực (như ở ví dụ 1; và là “chân ngữ” những biểu thị sự cần thiết, khả năng xảy ra hoặc khả năng thực hiện trong luận lý (như ở ví dụ 2).

Ví dụ 1: *John phải (must) ở nhà vào lúc 10 giờ, mẹ không cho phép cậu ta về muộn hơn.*

Ví dụ 2: *John chắc là (must) đã ở nhà rồi, tôi thấy chiếc áo khoác của cậu ta.*

Xét theo góc độ chủ quan của tình thái, Palmer cho rằng tình thái Chân ngữ trong ngôn ngữ

... thường là, và có lẽ luôn là, cái mà Lyons [9, tr.792] gọi là “chủ quan” theo nghĩa nó liên hệ với sự suy diễn của người nói, và không chỉ đơn thuần quan tâm đến sự xác minh “khách quan” dưới ánh sáng của tri thức.

(Palmer, [13, tr.7])

Và tình thái Chức phận, cũng như tình thái Chân ngữ,

... có một vị trí trong ngôn ngữ thường nhật. Các vị từ tình thái được sử dụng để diễn tả cái bắt buộc, được phép hoặc bị cấm đoán [...]. Như tình thái Chân ngữ, nó thường mang tính chủ quan theo nghĩa người nói là người bắt buộc, cho phép hoặc cấm đoán.

(Palmer, [13, tr.7])

Sự khác biệt giữa tình thái Chân ngữ và tình thái Chức phận được xác định rõ ràng khi Lyons [9, tr.452] phân biệt “quan điểm và thái độ của người nói đối với định đề mà câu diễn tả hoặc tình huống mà định đề miêu tả”. Ông định nghĩa tình thái Chân ngữ là “quan tâm đến các vấn đề kiến thức hoặc đức tin” [9, tr.793], và tình thái Chức phận là “quan tâm đến sự cần thiết hoặc khả năng thực hiện của các hành động được tiến hành bởi các tác nhân có trách nhiệm về mặt đạo lý (morally responsible agents)” [9, tr.823].

Một loại tình thái khác cũng được Von Wright [19, tr.28] đề cập đến, tuy không chi tiết và sâu sắc như hai loại tình thái trên. Đó là tình thái Năng động (Dynamic), nhằm diễn tả khả năng tiềm ẩn (ability), tính khuynh hướng (disposition) và ý nguyện (volition). Về loại tình thái này, Palmer [9, tr.7] lập luận (dù hoàn toàn không có ý định bác bỏ) rằng:

... trong khi cả hai tình thái chân ngữ và chức phận rõ ràng đều có liên quan đến người nói thì tình thái năng động lại quan tâm đến khả năng tiềm ẩn và ý nguyện của chủ ngữ câu, và có lẽ, chưa hẳn đã là tình thái.

Khi xem xét các diễn giải dụng học của ngữ nghĩa tình thái trong hai thế giới Chân ngữ và Chức phận, Sweetser cũng khẳng định sự hiện diện của hai loại tình thái này trong ngôn ngữ tự nhiên. Theo ông,

Có những khu vực tình thái không thể, vì chính bản chất của chúng, bị áp đặt bởi người đối với người. Những khu vực này bao gồm những cái mà đôi lúc được gọi là các nghĩa tình thái gốc “năng động”, hàm chỉ khả năng tiềm ẩn và tính khuynh hướng.

(Sweetser, [17, tr.66])

Vì vậy, sẽ là không hoàn chỉnh nếu ta không dành cho tình thái Năng động một vị trí nào trong nghiên cứu tình thái ngôn ngữ. Chính Palmer cũng công nhận loại tình thái này khi ông đề nghị cần phải nghiên cứu ba loại tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên. Đó là: Tình thái Chân ngụy (Epistemic), tình thái hướng tới diễn ngôn (discourse-oriented) hay tình thái Chức phận (Deontic) và tình thái hướng tới chủ ngữ (subject-oriented) hay tình thái Năng động (Dynamic). Ông giải thích rằng:

... tình thái năng động hướng tới chủ ngữ theo nghĩa nó quan tâm đến khả năng tiềm ẩn hoặc ý nguyện của chủ ngữ câu thì đúng hơn là quan điểm (chân ngụy) hay thái độ (chức phận) của người nói (và người được nói tới).

(Palmer, [13, tr.36])

Với những ý kiến và lập luận vừa trình bày cũng như các quan điểm khác nhau được xem xét, ta có thể tổng kết các loại tình thái được nghiên cứu trong các ngôn ngữ thường dụng và dưới ánh sáng của dụng học chức năng như sau:

Chức phận (Deontic)	Chân ngụy (Epistemic)	Năng động (Dynamic)
- <i>Bắt buộc</i> (Obligatory)	- <i>Được xác minh</i> (Verified)	
- <i>Được phép</i> (Permitted)	- <i>Có thể (thực hiện)</i> (Possible)	- <i>Khả năng (tiềm ẩn)</i> (Able)
- <i>Bàng quan</i> (Indifferent)	- <i>Có thể (xảy ra)</i> (Probable)	- <i>Khuynh hướng</i> (Dispositional)
- <i>Bị cấm đoán</i> (Forbidden)	- <i>Ngụy tạo</i> (Falsified)	- <i>Ý nguyện</i> (Volitional)

Bảng phân bố các thái trong ngôn ngữ

Cũng cần được lưu ý rằng, đây không phải là cách phân loại tình thái duy nhất hiện nay. Quirk, Greenbaum, Leech và Svartvik [14] gợi ý phân loại tình thái thành Tình thái nội tại (Intrinsic modality) và Tình thái ngoại tại (Extrinsic modality). Tình thái nội tại là “*một kiểu không chế nào đó của con người đối với các sự kiện*” và Tình thái ngoại tại là “*sự phán xét của con người về cái có khả năng xảy ra*”. Do vậy, Tình thái nội tại bao gồm sự cho phép (permission), nghĩa vụ (obligation) và ý nguyện (volition), còn Tình thái ngoại tại gồm có khả năng thực hiện (possibility), khả năng tiềm ẩn (ability), sự cần thiết (necessity) và sự đoán định tương lai (prediction).

Rescher [15], ngoài ba loại tình thái Suy định, Chân ngụy và Chúc phận như đã được trình bày, còn đề cập tới các loại tình thái Thời biểu (Temporal) [Ví dụ: *It is sometimes / mostly / always, etc., the case that P* (chuyện thường là / nhiều lúc là / đôi khi là v.v. + Định đề)], Vọng cảm (boulomaic) [ví dụ: *It is hoped / regretted / desired* hoặc *X hoped / regretted / desired* (Người ta hy vọng / sợ / tiếc / mong muốn hoặc X hy vọng / sợ / tiếc / mong muốn)], Đánh giá (Evaluative) [Ví dụ: *It is a good / perfectly wonderful / bad thing that P* (Một điều tốt / thật tuyệt / tồi là + Định đề)] và Nhân - Quả (Causal) [Ví dụ: *The state of affairs will bring it about / prevent its coming about that P* (Tình hình này sẽ tạo ra / không tạo ra kết quả là + P)].

Givón [5] đi sâu vào phân tích các tình thái Chân ngụy và đưa ra các cách phân loại khác nhau dựa trên các bình diện nghiên cứu khác nhau về ngôn ngữ. Theo ông, nếu xét theo truyền thống lôgic - ngữ nghĩa (logico-semantic), các tình thái Chân ngụy có thể được phân ra thành bốn loại sau:

- a/ **Chân lý cần thiết**: Chân lý theo định nghĩa.
- b/ **Chân lý thực tế**: Chân lý như thực tế.
- c/ **Chân lý có thể**: Chân lý theo giả thuyết.
- d/ **Phi chân lý**: Giả hiệu.

(Givón, [5, tr.128])

Nếu xét các tình thái Chân ngụy trong giao tiếp hay “hợp đồng giao tiếp” (communicative contract), các tình thái giao tiếp sẽ là:

- a/ **Các thái chân ngụy** về chân lý, hay khả năng xảy ra.
- b/ **Các thái tâm lý** về sự chắc chắn mang tính chủ quan.
- c/ **Các thái chủ tâm** về ước muốn, khả năng tiềm ẩn hoặc nhu cầu.
- d/ **Các thái xã hội** về địa vị, quyền hạn, quyền lực hoặc nghĩa vụ.
- e/ **Các thái hành động** về quan hệ nguyên nhân - kết quả hoặc thao tác.

(Givón, [5, tr.130])

Ở đây, Givón cũng lưu ý rằng hai thái [d] và [e] lan cả sang vùng “giao tiếp phi lời nói” rộng lớn. Do đó, ông đề nghị chia năm thái trên thành hai nhóm: Nhóm thức “tâm lý - chân ngụy” (psychological-epistemic) gồm [a], [b], [c] và nhóm thức “hành động - xã hội - chủ tâm” (intentional-social-action) gồm [d] và [e].

Xét theo ngữ dụng học, ông đề nghị chia thành bốn loại tình thái Chân ngụy:

a/ **Tiên giả định** (presupposition): Thông tin được tiên giả định hoặc được tạo phông (backgrounding).

b/ **Khẳng định thực** (Realis-Assertion): Thông tin được khẳng định một cách mạnh mẽ.

c/ **Khẳng định không thực** (Irrealis-Assertion): Thông tin được khẳng định một cách yếu ớt.

d/ **Khẳng định tiêu cực** (NEG-Assertion): Sự phủ nhận thông tin được khẳng định một cách mạnh mẽ.

(Givón, [5, tr.131])

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, cách tiếp cận tình thái của Palmer [13] và Sweetser [17] là có cơ sở để chấp nhận hơn cả vì nó rõ ràng, đơn giản, khái quát và có thể áp dụng cho nghiên cứu ngôn ngữ ở nhiều góc độ khác nhau (ngữ nghĩa-lôgic, giao tiếp, dụng học ...) và đặc biệt cho nghiên cứu dụng học giao thoa văn hóa (hay Xuyên văn hóa).

Tình thái có thể, hoặc hàm ẩn hoặc công khai ở các mức độ khác nhau, được diễn đạt theo nhiều cách và bằng nhiều phương tiện. Nhưng theo quan điểm của nhiều nhà ngôn ngữ học hiện đại (Von Wright [19]; Lyons [9]; Bach và Harmish [1]; Quirk et al. [14]; Givón [5]; Palmer [13]; Cao Xuân Hạo [2]; Sweetser [17] ...), các phương tiện diễn đạt tình thái cơ bản nhất là vị từ tình thái (modals), thức (moods), thời (tenses) và các dấu hiệu từ vựng tình thái (lexico-modal markers). Cao Xuân Hạo [2, tr.51] cho rằng:

Tình thái của câu có thể được biểu thị bằng những khởi ngữ (ngữ đoạn mở đầu câu) như "có lẽ", "tất nhiên" [dấu hiệu từ vựng tình thái - Ng.Q.], những cấu trúc chủ vị (đề thuyết) có "Tôi" làm chủ thể của một vị từ có nghĩa "nhận thức" [dấu hiệu từ vựng tình thái - Ng.Q.], bằng những vị từ tình thái (verbes modaux) mà bổ ngữ là cấu trúc vị ngữ hạt nhân [vị từ tình thái - Ng.Q.], bằng những trợ từ tình thái (particules modales) đặt trong ngữ đoạn vị từ hay ở ngoài ngữ đoạn này, chẳng hạn như cuối câu [dấu hiệu từ vựng tình thái - Ng.Q.].

Ở đây, để đáp ứng thực tế nghiên cứu dụng học giao thoa văn hóa Việt - Anglo, chúng tôi xin chỉ tập trung vào hai phương tiện tình thái chính: Vị từ tình thái và các dấu hiệu từ vựng tình thái.

Vị từ tình thái tiếng Anh, theo các tiêu chí do Palmer và Bloandford [11, tr.124] cũng như Chomsky [3, tr.61-69] đề nghị, được xếp vào loại các trợ động từ, cùng với các trợ động từ "cơ bản" (primary) BE và HAVE. Các tiêu chí này là:

- a/ Đảo với chủ ngữ. (*Must I come ?*)
- b/ Dạng phủ định có -n't. (*I can't tell.*)
- c/ "Mã". (*I will leave and so will he.*)
- d/ Khẳng định nhấn mạnh. (*He must be tired.*)

Palmer [13, tr.4] đề nghị thêm ba tiêu chí để phân biệt các vị từ tình thái với các trợ động từ cơ bản và các động từ khác:

- d/ Không có dạng -s cho ngôi thứ ba theo quy tắc. (Không có MAYS, MUSTS, CANS, ...)
- e/ Không có dạng phi ngôi số. (Dạng nguyên thể, phân từ hiện tại và phân từ quá khứ.)
- g/ Không đồng hiện. (Không có "*He may will come*".)

Tuy nhiên, đây chỉ là các tiêu chí hình thức và, như Palmer [13, tr.4] đã chỉ rõ, "*không phải tất cả các vị từ tình thái đều tuân thủ tất cả các tiêu chí này*".

Khi phân tích thành tố của các vị từ tình thái tiếng Anh, Leech [7, tr.202-238] đã gợi ý cái mà ông gọi là một "sự miêu tả cấu trúc và thành tố" bao gồm bảy hệ thống. Đó là:

a. Quan hệ nguyên nhân - kết quả (Causation)

- (x) → GÂY RA (y) * (x) gây ra (y)
 (x) ← GÂY RA (y) * (x) bị gây ra bởi (y)

b. Tính thực tế (Actuality)

- + y * thực tế, thực
 - y * phi thực tế, không thực, giả thuyết

c. Sự ép buộc (Constraint)

- 1p * yếu (ví dụ: sự cho phép)
 2p * mạnh (ví dụ: nghĩa cụ)

d. Quyền hạn (Authority)

- (x) → quyền hạn (y) * (x) cho phép / biết ơn (y)
 (x) ← quyền hạn (y) * (y) cho phép / biết ơn (x)

đ. Ý nguyện

- (x) → ý nguyện (y) * (x) mong ước (y)
 (x) ← ý nguyện (y) * (x) được mong ước bởi (y)

e. Khả năng tiềm ẩn (Ability)

- (x) → khả năng (y) * (x) có khả năng làm (y)
 (x) ← khả năng (y) * (y) có khả năng làm (x)

g. Khả năng xảy ra (Probability)

- + khả năng * Có khả năng xảy ra
 - khả năng * Không có khả năng xảy ra

Tuy nhiên, Palmer [13, tr.21] đã nhận xét một cách thỏa đáng rằng:

... các nghĩa của vị từ tình thái không thể được miêu tả theo các phạm trù hoàn toàn riêng rẽ, [...] các phạm trù hòa và nhòa vào nhau, do đó trong một số trường hợp, về nguyên tắc, không thể xác định được hai kiểu phạm trù hóa có thể có.

Nguyễn Quang [10, tr.80] cũng cho rằng:

... vì các loại tình thái được phân biệt chủ yếu để thuận lợi cho phân tích và nghiên cứu, nên việc sắp xếp các vị từ và bán vị từ tình thái thành ba hay bảy loại chỉ mang tính tương đối. Trong thực tế, một vị từ tình thái có thể thuộc về nhiều loại và một loại có thể bao gồm nhiều vị từ và bán vị từ tình thái tùy thuộc vào lực ngữ dụng của phát ngôn, của người nói hoặc của người tiếp nhận phát ngôn.

Về việc diễn giải vị từ tình thái trong tiếng Anh nói riêng và trong các ngôn ngữ hiện dụng nói chung, Sweetser [17, tr.66] đã đưa ra một ý kiến rất đáng lưu ý:

... trong việc diễn giải một phát ngôn có vị từ tình thái tiếng Anh trong thành phần, các nhân tố dụng học tham gia vào việc nhận diện nguồn hoặc người áp đặt tình thái bao gồm toàn bộ kiến thức của chúng ta về loại tình thái đang được xem xét, và về quyền lực của các tác nhân có mặt trong chu cảnh (gồm chủ yếu là người nói) áp đặt tình thái phù hợp lên (những) người bị áp đặt [người nghe - Ng.Q.].

Khi xem xét các cách diễn đạt tình thái trong ngôn ngữ - văn hóa Việt và Mỹ, chúng tôi nhận thấy sự hiện diện của các phương tiện tình thái như: thức, thời và vị từ tình thái tỏ ra rất mờ nhạt. Trong khi đó, các dấu hiệu từ vựng tình thái lại được sử dụng khá nhiều và rất linh hoạt, đặc biệt là trong tiếng Việt. Do vậy, chúng tôi tin rằng việc đi sâu và phân tích các dấu hiệu từ vựng tình thái là cần thiết và hữu ích.

Khi nghiên cứu về các tiểu từ tình thái. Đinh Văn Đức [4, tr.191] đã nhận xét rất đúng rằng:

Khác với các từ loại khác, tiểu từ tình thái gắn chặt với việc biểu đạt mục đích phát ngôn, gắn với các kiểu phát ngôn - câu cho nên được sử dụng rất rộng rãi trong khẩu ngữ, có tần số xuất hiện cao trong phong cách nói. Ngay trong việc sử dụng, cũng thấy là khả năng hoạt động của các tiểu từ rất biến báo, cơ động.

Trosborg [18, tr.69] đưa ra tám loại dấu hiệu từ vựng tình thái (và chúng tôi đề nghị thêm loại thứ chín cho mục đích nghiên cứu của mình: Nhã hiệu (Politeness markers) được sử dụng để tăng giảm "cái thế nào" (the 'how') của phát ngôn và sự kiện giao tiếp. Theo tác giả, các loại dấu hiệu từ vựng tình thái này sẽ giúp tạo ra sự khác biệt xét theo bình diện lịch sự (Ví dụ: *It's hot in here / ở đây nóng thật* và *Do you think it's a bit hot in here ? / Anh có nghĩ là ở đây hơi nóng không?*).

Xét theo năng lực ngữ dụng, loại 1) và 2) làm giảm tác động của sự chê bai đối với người nghe hoặc làm tăng sự khiêm tốn đối với người nói; loại 3) và 4) làm nhòa hoặc làm rõ cách nhìn nhận của người nói; loại 5) và 6) khẳng định mạnh mẽ phát ngôn; loại 7) và 8) hành chức ở "cấp độ liên nhân của diễn ngôn" (interpersonal level of discourse) nhằm lập lại sự hài hòa giữa hai đối tác giao tiếp; loại 9) tôn vinh người nghe hoặc làm giảm sự đe dọa thể diện của phát ngôn.

1. Các dấu hiệu uyển thanh (Downtoners) gồm các yếu tố nhấn như: *just, simply, ...* (Anh - Mỹ) - *vừa, vừa mới, đơn giản là, ...* (Việt) và các khởi đề diễn tả sự không chắc chắn hay tính ướm thử (tentativeness) như: *perhaps, maybe, possibly, probably, in a way, up to a point, ...* (Anh - Mỹ) - *có lẽ, có thể, có khả năng, phải chăng, ở mức độ nào đó thì, nói khi không phải chứ, ...* (Việt). Ví dụ:

- *Kiểu váy này hợp với em lắm. Nhưng có lẽ màu hơi trầm quá.* (Việt)

- *It looks good, but maybe, a lighter color would be better.* (Anh - Mỹ)

2. **Các dấu hiệu hạ ngôn** (Understaters) gồm các yếu tố làm giảm nhẹ mức độ trong phát ngôn mang tính chê bai hoặc làm tăng sự khiêm tốn của phát ngôn tiếp nhận như: *a bit, a little bit, just a little bit, just a bit, just a little, a thing or two about, ...* (Anh - Mỹ) - *một chút, một tý, một tẹo, tý tẹo, một tý tẹo tẹo, đôi chút, tạm, tạm tạm, hơi, ..., một chút, không đến nỗi, ...* (Việt). Ví dụ:

- Món cá rất ngon, nhưng **hơi** mặn **một chút**. (Việt)

- *The fish is great, but **a little bit** salty.* (Anh - Mỹ)

3. **Các dấu hiệu che chắn** (Hedges) gồm các yếu tố được người nói sử dụng để tránh sự chính xác của định đề như: *kinds of, sort of, some sort of, some kind of, somehow. ...* (Anh - Mỹ) - *kiểu như, kiểu, đại loại là, kiểu như là, ...* (Việt). Ví dụ:

- *Tớ **kiểu như** chó ngáp phải ruồi ấy mà.* (Việt)

- *I'm **sort of** a lucky dog.* (Mỹ)

4. **Các dấu hiệu chủ quan hóa** (Subjectivisers) gồm các yếu tố xác định đề như quan điểm riêng của người nói hoặc biểu thị thái độ của người nói đối với định đề như: *(I) think, (I) suppose, (I'm) afraid, in my opinion, to my mind, from where I stand, ...* (Anh - Mỹ) - *tôi nghĩ (rằng), tôi cho (rằng), tôi e (rằng), theo tôi (thì), theo cách nhìn nhận của tôi (thì), ...* (Việt). Ví dụ:

- *Tớ **nghĩ** cái áo này làm cậu trẻ ra đấy.* (Việt)

- ***I think** it's make exclusively for you.* (Anh - Mỹ)

5. **Các dấu hiệu tăng cường** (Intensifiers) gồm các yếu tố tăng cường nghĩa cho bộ phận của định đề nhằm làm tăng ý nghĩa của phát ngôn cũng như tăng tính khiêm tốn của lời tiếp nhận như: *so, such, really, extremely, enormously, absolutely, none other than, ...* (Anh - Mỹ) - *vô cùng, thực sự, thật là, thật, rất, rất chi là, quả là, rất ư là, lắm, thế, đấy, hẳn ra, ra, lên, bao nhiêu, đến vậy, vậy có... trở lên,...* (Việt). Ví dụ:

- Bữa nay **rất chi là** ngon. (Việt)

- *Wow! **Such** a great meal!* (Anh - Mỹ)

6. **Các dấu hiệu cam kết** (Commitment upgraders) gồm các yếu tố diễn tả sự cam kết đối với định đề như: *sure, certain, positive, ...* (Anh - Mỹ) - *chắc, chắc chắn, tin chắc, dám chắc, ...* (Việt). Ví dụ:

- Anh **dám chắc** là em sẽ đứng đầu khóa (Việt)

- *I'm **sure** you'll top the class* (Anh - Mỹ)

7. **Các dấu hiệu hòa hợp** (Cajolers) gồm các khởi ngữ hành chức ở cấp độ liên nhân của diễn ngôn với chức năng lập lại sự hòa hợp giữa hai đối tác giao tiếp như: *you*

know, you see, as you know, as you may have learnt, ... (Anh - Mỹ) - anh / chị biết đấy, anh / chị biết không, anh / chị thấy đấy, anh / chị thấy không, anh / chị hiểu cho (là), như anh / chị đã biết, ... (Việt). Ví dụ:

- *Anh thấy đấy, tôi đã bỏ được thuốc lá rồi. (Việt)*

- *You know, I quit. (Anh - Mỹ)*

8. Các dấu hiệu thỉnh đồng (Appealers) gồm các yếu tố được sử dụng để gọi phản hồi từ phía người nghe, kêu gọi sự hiểu biết và đồng tình của người đó như: *OK? Right? ..., don't you think? ..., is it? ..., would you? ... or am I talking nonsense? ... (Anh - Mỹ) - được chứ? đúng không (nào)? phải không (nào)? nhỉ? đấy nhỉ? chứ nhỉ? chứ? ... (Việt). Ví dụ:*

- *Áo đẹp quá **nhỉ**? (Việt)*

- *You must have spent heaps on it. **Right?** (Anh - Mỹ)*

9. Các nhã hiệu (politeness markers) gồm các yếu tố tôn vinh người nghe hoặc làm giảm tính đe dọa thể diện của phát ngôn như: *please, ... (Anh - Mỹ) - dạ, ạ, dạ thứ ... (Việt). Ví dụ:*

- ***Dạ**, cũng tạm tạm thôi **ạ**. (Việt)*

- ***Please**. It's just my pleasure. (Anh - Mỹ)*

Sau tất cả những điểm vừa trình bày, điều cần lưu ý ở đây là một phát ngôn có thể không có hoặc có nhiều hơn một dấu hiệu từ vựng tình thái, và một dấu hiệu từ vựng tình thái có thể thuộc về hai hoặc hơn hai loại khác nhau. Ví dụ, với phát ngôn "Bác tin là cháu còn tiến xa", "Tin" có thể tùy theo chu cảnh giao tiếp và hiệu lực ngôn ngữ mà được xếp vào loại "Các dấu hiệu chủ quan hóa" hay "Các dấu hiệu cam kết".

"Tình thái" là một đề tài được nghiên cứu sâu rộng, có lịch sử lâu dài và liên quan đến nhiều ngành. Tuy nhiên, việc đạt tới một cách nhìn nhận thống nhất, đơn giản và khái quát về tình thái là vô cùng khó khăn và có lẽ là không thể. Palmer [13, tr.24] đã nhận định rất thỏa đáng rằng:

Việc các học giả khác nhau đề cập đến tình thái từ và tình thái tính theo rất nhiều cách khác nhau là một biểu hiện rõ ràng về sự phức tạp của những vấn đề liên quan và về cái khó của việc đạt tới bất cứ một sự phân tích nào vừa hoàn toàn đơn giản mà lại vừa mang tính thuyết phục

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bach, K. and Hamish, R., *Linguistic communication and speech acts*, The MIT Press, 1984.
2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.

3. Chomsky, *Syntactic Structures*, The Hague: Mouton, 1957
4. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, NXB Đại học & Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
5. Givón, T., *Mind, code and contexte-essays in pragmatics*, LEA – London, 1989.
6. Lakoff, *The Pragmatics of Modality*, CLS.8.pp.229-246, 1972
7. Leech, *Towards a Semantic Description of English*, Longman, London, 1969
8. Leech, G., *Principles of pragmatics*, Longman, London and New York, 1983.
9. Lyons, J., *Semantics*. Cambridge: CUP., 1977.
10. Nguyen Quang, *Some Australian - Vietnamese cross-cultural differences in conveying good and bad news*, University of Canberra Australia, 1992.
11. Palmer and Brandford, *A Grammar of Spoken English on Strictly Phonetic Basis*, Cambridge: Heffer, 1939.
12. Palmer, F.R., *Mood and modality*. CUP., 1986.
13. Palmer, F.R., *Modality and the English modals*, Longman, London and New York, 1990.
14. Quirk et al., *A Comprehensive Grammar of the English Language*, London and New York, Longman, 1985..
15. Rescher, *Topics in Philosophical Logic*, Dordrecht: Reidel., 1968
16. Richards et al., *Longman Dictionary of Applied Linguistics*, Longman, 1990.
17. Sweetser, E., *From etymology to pragmatics - Mataphorical and cultural aspects of structure*. CUP. eman.,, 1990.
18. Trosborg, *Apology Strategies in Natives / Non-Natives*, SRC. UC. Canberra, 1987.
19. Von Wright, G.H., *An cessay in modal logic*. Amsterdam, North-Holland., 1951.

VNU JOURNAL OF SCIENCE: Foreign Languages, T.XVIII, N₀2, 2002

MODALITY FROM DIFERENT ANGLES

Nguyen Quang Ph.D.

*Department of English-American Language and Culture
College of Foreign Languages - VNU*

As part of the author's investigation into the categorical dimension of 'Subjectivity-Objectivity', the article points to the fact that modality, seen from any angle, is essentially subjective. It reveals the opinion and attitude of the speaker towards the content and situation of the utterance as well as the reality. The author reviews different approaches to modes and modalities by different scholars and works out the arrangement of modes in natural languages. In addition, he analyses main types of lexico-modal markers in Vietnamese and English.